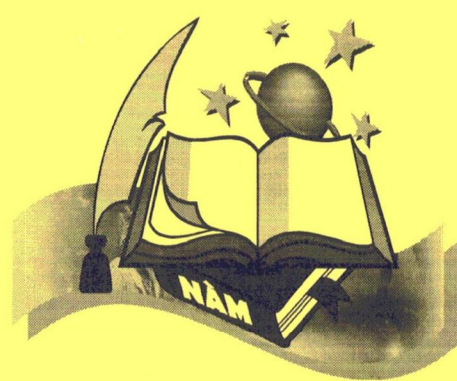


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.487.352.853	56.040.825.202	111.466.012.975	106.927.040.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		56.487.352.853	56.040.825.202	111.466.012.975	106.927.040.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	24.317.335.399	24.391.731.535	50.766.014.490	50.269.635.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		32.170.017.454	31.649.093.667	60.699.998.485	56.657.405.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	524.374.201	2.321.128.476	527.388.662	2.472.222.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	5.539.389.208	6.197.891.140	11.972.558.621	11.062.379.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.192.026.505	4.941.073.990	13.431.010.928	10.838.306.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.962.975.942	22.831.257.013	35.823.817.598	37.228.942.000
11. Thu nhập khác	31	VI.07	361.886.630	333.317.809	742.605.773	662.681.858
12. Chi phí khác	32	VI.08	300.205.774	145.344.850	300.213.373	145.670.514
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		61.680.856	187.972.959	442.392.400	517.011.344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		21.024.656.798	23.019.229.972	36.266.209.998	37.745.953.344
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		2.248.120.931	2.668.319.793	3.869.132.813	4.168.378.745
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.776.535.867	20.350.910.179	32.397.077.185	33.577.574.599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệp



Lập ngày 30 tháng 06 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Ngộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.616.936.343	163.988.048.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.088.020.226	7.527.273.911
1. Tiền	111	V.1	12.088.020.226	7.527.273.911
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		147.000.000.000	127.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	147.000.000.000	127.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.558.779.687	18.843.254.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.381.234.992	11.791.309.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.727.446.867	4.367.450.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.651.940.793	3.886.338.045
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.201.842.965)	(1.201.842.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.970.136.430	10.616.805.526
1. Hàng tồn kho	141	V.6	11.970.136.430	10.616.805.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	715.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	715.173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

22/06/2024
C
C
C
S
CCT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.793.603.143	109.177.685.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.765.624.088	83.195.687.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	74.765.624.088	83.195.687.144
- Nguyên giá	222		501.643.868.832	499.156.284.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(426.878.244.744)	(415.960.597.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		813.049.807	804.681.577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	813.049.807	804.681.577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.064.000.000	25.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	13.000.000.000	13.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150.929.248	113.316.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	150.929.248	113.316.688
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>294.410.539.486</u>	<u>273.165.734.324</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.874.707.090	33.558.300.251
I. Nợ ngắn hạn	310		28.011.517.720	32.687.110.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.943.949.003	9.759.639.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	56.794.486	186.975.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	5.979.925.025	2.927.561.906
4. Phải trả người lao động	314		4.873.555.315	13.193.303.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.863.404.171	6.619.251.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	4.293.889.720	378.674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		863.189.370	871.189.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	863.189.370	871.189.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.535.832.396	239.607.434.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	265.535.832.396	239.607.434.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.352.055	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.762.150.341	80.976.104.073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.365.073.156	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.397.077.185	80.976.104.073
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		294.410.539.486	273.165.734.324

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.348.215.724	122.420.697.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(51.435.812.737)	(40.118.351.473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.027.004.043)	(24.790.171.914)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(946.882.623)	(3.535.785.831)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		32.604.578.669	167.507.375.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.042.075.763)	(190.328.469.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		22.501.019.227	31.155.294.997
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		1.532.338.426	(8.178.785.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(43.000.000.000)	113.810.411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		23.000.000.000	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	72.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		527.388.662	2.472.222.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.940.272.912)	(43.592.752.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.560.746.315	(12.437.458.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.527.273.911	23.184.959.554
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12.088.020.226	10.747.501.554

NGƯỜI LẬP BIỂU

Im
Võ Chi Phương Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Im
Võ Chi Phương Diệp

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Im
Đặng Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	1.378.916.995	3.556.847.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.709.103.231	3.970.426.533
Cộng :	12.088.020.226	7.527.273.911

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	147.000.000.000	127.000.000.000
b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dài hạn)	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng :	160.000.000.000	140.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.326.817.972	3.177.930.229
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Phú Lợi	2.682.462.660	2.413.590.099
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Xuyên	614.222.064	583.035.989
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Vĩnh Châu	665.010.643	671.921.313
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Long Phú	461.702.494	607.952.566
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Kế Sách	531.658.191	496.033.388
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Trần Đề	608.043.659	570.290.822
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Tú	232.443.636	198.448.219
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Thạnh Trị	586.754.763	487.184.194
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Đại Ngãi	92.186.980	128.219.666
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Ngã Năm	288.887.726	221.006.452
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	1.974.082.704	1.951.542.704
c) Nước uống đóng chai	316.961.500	284.153.500
Cộng :	12.381.234.992	11.791.309.141

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật minh Châu	-	68.000.000
- Cơ Sở Điện cơ Phát Long	6.200.000	-
- Công ty CP TM Du Lịch Sóc Trăng	1.008.000.000	-
- Cty CP Nước Và Hạ Tầng KT Hà Nội	119.140.310	119.140.310
- Cty TNHH TM DV XD Trang Thanh	-	186.298.000
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	375.352.600	-
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	344.930.229	-
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	-	21.303.583
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	-	163.532.000
- Công ty TNHH DV TM XD Trọng Nhân	86.000.000	174.578.792
- Công ty TNHH Minh Thành Group	5.690.533.250	3.414.319.950
- Liên đoàn quy hoạch và điều tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	97.290.478	220.277.449
Cộng :	7.727.446.867	4.367.450.084

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	3.321.052.055	3.468.865.754
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wor	318.750.000	318.750.000
- Phải thu thuế TNCN	-	84.324.653
- Phải thu KPCĐ-BHXH-BHYT-BHTN	-	-
- Phải thu khác	12.138.738	14.397.638
	3.651.940.793	3.886.338.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

6. Hàng tồn kho

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	786.361.333	-	816.326.569	-
- Nhiên liệu		-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	11.029.245.834	-	9.633.967.329	-
- Công cụ, dụng cụ.	146.466.078	-	145.687.761	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	8.063.185	-	20.823.867	-
Cộng :	11.970.136.430		10.616.805.526	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	112.054.652.678	74.425.845.819	309.905.140.708	1.985.421.047	785.224.261	499.156.284.513
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.						0
- Đầu tư XDCH hoàn thành.	800.340.121		1.687.244.198			2.487.584.319
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	112.854.992.799	74.425.845.819	311.592.384.906	1.985.421.047	785.224.261	501.643.868.832
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	100.166.720.638	60.356.309.133	252.998.796.753	1.756.546.584	682.224.261	415.960.597.369
Tăng trong kỳ						0
- Khấu hao trong kỳ	1.766.703.187	2.404.105.518	6.703.893.820	42.944.850		10.917.647.375
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	101.933.423.825	62.760.414.651	259.702.690.573	1.799.491.434	682.224.261	426.878.244.744
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	11.887.932.040	14.069.536.686	56.906.343.955	228.874.463	103.000.000	83.195.687.144
- Tại ngày cuối kỳ	10.921.568.974	11.665.431.168	51.889.694.333	185.929.613	103.000.000	74.765.624.088

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	813.049.807	804.681.577
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xi nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	192.138.493	192.138.493
- Tuyến ống quốc lộ NSH đoạn Long Phú và xã Long Đứơc	12.301.973	12.301.973
- Giếng khoan thăm dò G6 NMN Mỹ Xuyên 3	259.157.127	259.157.127
- Lắp đặt đường ống công nghệ giếng G6-NMN Mỹ Xuyên 3	8.368.230	
- Đường tỉnh 934B nối liền Trần Đề và Lịch Hội Thượng	9.908.854	9.908.854
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng :	813.049.807	804.681.577

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30/06/2024			Ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

200
 CÔNG
 CỐ
 CÁI
 LỚC
 TRẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Bình 20 lit	121.615.352	68.877.794
- Bình gallon	324.990	649.992
- Màng lọc RO	22.322.230	32.122.228
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	6.666.676	11.666.674
Cộng :	150.929.248	113.316.688

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	3.883.960.429	3.883.960.429
- Công ty TNHH Tài Nguyên Nước Và KS Địa Chất Miền Tây	633.442.761	633.442.761	89.094.417	89.094.417
- Nhà cung cấp khác	2.588.614.353	2.588.614.353	4.319.072.409	4.319.072.409
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai Sotraco	1.433.586.460	1.433.586.460	1.467.512.530	1.467.512.530
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.433.586.460	1.433.586.460	1.467.512.530	1.467.512.530
Cộng :	5.943.949.003	5.943.949.003	9.759.639.785	9.759.639.785

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	-	56.845.000
- Công ty CP Đầu Tư Đông Đô - LD TLK 50mm	22.698.400	-
- Công ty CP ĐT PT Dầu khí Cửu Long	26.715.770	83.658.366
- Khách hàng khác	7.380.316	46.472.085
Cộng :	56.794.486	186.975.451

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2024
a) Phải nộp	2.927.561.906	17.884.557.914	14.832.194.795	5.979.925.025
- Thuế GTGT	320.317.167	3.349.294.085	3.159.918.132	509.693.120
- Thuế TNDN	883.435.970	3.869.132.813	947.597.796	3.804.970.987
- Thuế TNCN	84.324.653	376.791.056	426.947.687	34.168.022
- Thuế tài nguyên	839.563.057	5.089.980.438	5.105.015.969	824.527.526
- Phí nước thải sinh hoạt	799.921.059	5.181.359.522	5.174.715.211	806.565.370
- Các khoản phải nộp khác	-	18.000.000	18.000.000	-

	Ngày 01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30/06/2024
b) Phải thu	715.173	5.604.629	6.319.802	-
- Thuế TNDN	715.173	-	715.173	-
- Thuế TNCN	-	5.604.629	5.604.629	-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	776.172.800	805.547.600
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	231.878.337	-
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	3.654.333.697	3.654.333.697
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	311.103.260	290.729.660
- Phải thu ngắn hạn khác	21.275.847	-
Cộng :	6.863.404.171	6.619.251.187



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Quỹ khen thưởng	167.893.211	-
- Quỹ phúc lợi	4.124.739.167	378.674
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
	<u>4.292.632.378</u>	<u>378.674</u>

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền ký quỹ của khách hàng	863.189.370	871.189.370
	<u>863.189.370</u>	<u>871.189.370</u>

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	30.474.517.109	189.105.847.109
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					50.501.586.964	50.501.586.964
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	0	0	80.976.104.073	239.607.434.073
- Tăng vốn trong kỳ			9.142.352.055			9.142.352.055
- Lãi trong kỳ					32.397.077.185	32.397.077.185
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ					15.611.030.917	15.611.030.917
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	9.142.352.055	0	97.762.150.341	265.535.832.396

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu tiền nước	54.846.744.476	53.652.231.619	108.084.088.285	103.190.189.046
Doanh thu lắp đặt	475.574.574	1.406.292.678	1.224.382.116	1.877.080.217
Doanh thu nước uống đóng chai	1.165.033.803	982.300.905	2.157.042.136	1.855.010.456
Doanh thu khác	-	-	500.438	4.761.182
Cộng :	56.487.352.853	56.040.825.202	111.466.012.975	106.927.040.901

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024**03. Giá vốn hàng bán**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn Nước	23.327.660.432	23.412.027.196	48.891.909.415	48.282.175.567
- Giá vốn Lắp đặt	326.739.388	319.591.343	679.134.296	671.574.293
- Giá vốn Nước uống đóng chai	662.935.579	660.112.996	1.194.970.779	1.315.885.585
Cộng :	24.317.335.399	24.391.731.535	50.766.014.490	50.269.635.445

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi	524.374.201	2.321.128.476	527.388.662	2.472.222.111
	524.374.201	2.321.128.476	527.388.662	2.472.222.111

05. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	0	0	0

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên	1.859.118.413	1.672.188.163	4.875.045.742	4.325.933.255
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.270.416.844	2.544.013.010	4.756.308.017	4.606.748.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.914.612	47.907.690	99.829.224	94.382.895
- Chi phí bằng tiền khác	1.359.939.339	1.933.782.277	2.241.375.638	2.035.313.894
	5.539.389.208	6.197.891.140	11.972.558.621	11.062.379.005

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	3.112.065.328	3.006.983.784	7.458.070.949	7.002.443.275
Chi phí vật liệu quản lý	562.721.755	605.104.970	1.124.835.077	1.183.753.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.081.298	120.725.100	203.861.974	221.595.733
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.578.603	372.814.559	670.909.751	753.829.350
Thuế, phí và lệ phí	-	0	18.000.000	28.594.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.579.946	50.600.634	114.456.425	109.935.313
Chi phí bằng tiền khác	2.016.999.575	784.844.943	3.840.876.752	1.538.154.979
	6.192.026.505	4.941.073.990	13.431.010.928	10.838.306.562

07. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền nhân công cúp mở nước	53.001.500	39.910.515	114.326.549	82.654.015
- 10% Phi BVMT để lại	287.085.528	276.751.072	575.706.614	548.862.675
- Các khoản thu khác	21.799.602	16.656.222	52.572.610	31.165.168
	361.886.630	333.317.809	742.605.773	662.681.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

08. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Nộp tiền do nhận ký quỹ không đúng quy định theo KL thanh tra số 02/KL-TTr1		144.473.753		144.473.753
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	300.205.774	871.097	300.213.373	1.196.761
	300.205.774	145.344.850	300.213.373	145.670.514

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	14.255.344.212	13.625.237.485	28.578.028.068	26.971.048.874
- Chi phí nhân công.	8.860.933.422	8.162.903.639	22.574.386.185	20.340.750.156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	5.498.640.600	6.181.069.199	10.917.647.375	12.358.246.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	505.550.639	861.358.344	933.683.749	2.019.339.853
- Chi phí khác bằng tiền.	6.928.282.239	6.700.127.998	13.165.838.662	10.480.935.826
Cộng :	36.048.751.112	35.530.696.665	76.169.584.039	72.170.321.012

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU


Võ Chi Phương Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Chi Phương Diễm

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đặng Văn Ngo

